

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

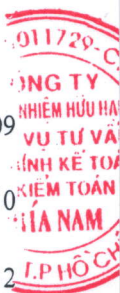
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 08/06/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 145.199.430.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020: 145.199.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Bán buôn thực phẩm; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: Sấy bã hèm bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất điện thiết bị chiếu sáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tổ 5, ấp Tân Lập, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6 đường số 6 - Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô E, đường số 8, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Danh sách Chi nhánh (tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Danh sách Văn phòng đại diện

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thực hiện Nghị quyết số 01/2020/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2020 của Đại Hội Cổ Đông thường niên 2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/DDG/NQ-HĐQT ngày 20/04/2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 03/2020/DDG/NQ-HĐQT ngày 11/05/2020, Công ty đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với giá 14.000 đồng/cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 28 ngày 01/08/2020, tăng vốn điều lệ thêm 140.000.000.000 đồng. Tại ngày 01/08/2020 Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương đã hoàn tất việc tăng vốn lên thành 285.199.430.000 đồng tương đương 28.519.943 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Bà	Trần Kim Sa	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Trần Kim Cương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thái Minh Thi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Trung Quốc	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà	Phạm Thị Kim Yên	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Kiều Yên Thu	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Tiến	Thành viên

Đại diện pháp luật

Bà	Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc
----	-------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

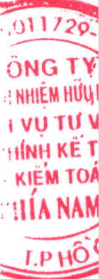
Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2020

FM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật



Trần Kim Sa



Số : 588 /BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020 kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương, được lập ngày 05/07/2020, từ trang 08 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



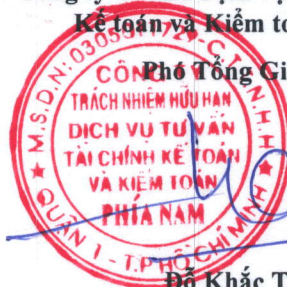
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lập, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.042.192.437	184.415.225.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.384.454.260	409.379.080
1. Tiền	111		1.384.454.260	409.379.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.300.000.000	29.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.09b	28.300.000.000	29.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.310.740.292	133.902.266.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	51.728.531.033	51.812.807.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	70.935.506.245	81.205.239.059
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	646.703.014	884.220.274
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	12.535.353.127	3.032.178.171
1. Hàng tồn kho	141		12.535.353.127	3.032.178.171
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.511.644.758	17.571.400.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	413.597.547	1.102.324.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.097.547.211	16.468.575.937
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11b	500.000	500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.989.282.995	454.427.320.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		996.620.909	1.069.620.909
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	996.620.909	1.069.620.909
II. Tài sản cố định	220		394.156.265.041	399.501.614.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	394.156.265.041	399.501.614.329
- Nguyên giá	222		487.151.907.249	473.270.214.639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.995.642.208)	(73.768.600.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	66.279.282.433	52.365.205.312
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.279.282.433	52.365.205.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.09b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		557.114.612	490.879.974
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	557.114.612	490.879.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		643.031.475.432	638.842.545.539

30501172
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM HỮU
CH VỤ TÀI
CHÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		484.274.684.148	481.179.421.546
I. Nợ ngắn hạn	310		146.010.218.980	142.057.111.310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	22.871.283.099	31.313.818.803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	4.139.904.088	4.443.279.723
4. Phải trả người lao động	314		2.318.400.595	2.468.463.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	675.129.236	1.103.652.749
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	4.221.168.610	4.676.858.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	111.784.333.352	98.050.838.852
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		338.264.465.168	339.122.310.236
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	141.905.000.000	141.922.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	196.359.465.168	197.200.310.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.756.791.284	157.663.123.993
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	158.756.791.284	157.663.123.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.199.430.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.199.430.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		13.557.361.284	37.663.123.993
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.463.693.993	23.460.533.302
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.093.667.291	14.202.590.691
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		643.031.475.432	638.842.545.539

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Yên

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2020



Trần Kim Sa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		195.803.705.554	165.876.238.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.380.901.128	123.564.691
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	194.422.804.426	165.752.673.872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	176.155.271.972	143.888.944.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.267.532.454	21.863.729.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	752.745.536	345.785.728
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.964.974.615	7.436.795.629
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.964.974.615	7.433.554.282
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07.a	131.150.732	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07.b	4.143.952.294	4.257.717.730
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.780.200.349	10.515.002.181
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2	5.025.098
12. Chi phí khác	32	VI.06	353.346.587	4.374.860
13. Lợi nhuận khác	40		(353.346.585)	650.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.426.853.764	10.515.652.419
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	333.186.473	2.139.484.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.093.667.291	8.376.167.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	89	698
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	89	698

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Yến

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh



Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.426.853.764	10.515.652.419
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.227.041.898	11.193.274.309
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(752.745.536)	(345.753.473)
- Chi phí lãi vay	06		12.964.974.615	7.433.554.282
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.866.124.741	28.796.727.537
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		13.723.258.317	(69.048.524.514)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.503.174.956)	(10.850.948.659)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.925.529.459)	33.852.108.620
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		622.492.773	(61.444.760)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.393.498.128)	(6.914.986.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(685.103.604)	(1.090.792.376)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.704.569.684	(25.317.860.673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.887.186.458)	(152.646.266.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.042.522	981.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.622.143.936)	(166.545.285.515)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		138.981.136.566	279.499.692.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.088.487.134)	(83.024.231.751)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(4.364.885.716)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.892.649.432	192.110.575.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		975.075.180	247.428.845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		409.379.080	673.761.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.384.454.260	921.190.171

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Yên

Kế toán trưởng

Võ Anh Thịnh

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2020



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 08/06/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 145.199.430.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020: 145.199.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Bán buôn thực phẩm; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia. Chi tiết: Sấy bã hèm bia; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất điện thiết bị chiếu sáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2020, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tổ 5, ấp Tân Lập, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6 đường số 6 - Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Bình Dương	Lô E, đường số 8, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Danh sách Chi nhánh (tiếp theo)

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Danh sách Văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.



Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phân ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

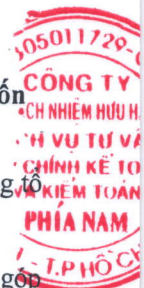
Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.



Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyên nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

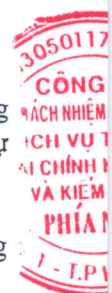
21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	987.910.805	97.873.449
- Tiền gửi ngân hàng	396.543.455	311.505.631
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	1.384.454.260	409.379.080

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	51.728.531.033	51.812.807.536
- Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất Thiết bị Thống nhất	14.708.247.366	6.324.636.864
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Vận Tài Gia Phú	5.850.616.983	10.522.695.060
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	4.624.402.873	4.607.735.878
- Công ty TNHH Hàng Hải Phú Cường	4.030.518.568	18.861.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên TM DV Kỹ Thuật Kim Minh Phú	10.631.236.000	-
- Đối tượng khác	11.883.509.243	11.496.739.734
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	70.935.506.245	81.205.239.059
- Công ty TNHH CL	7.624.909.798	8.189.205.934
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	23.391.781.506	27.432.055.250
- Công ty TNHH Cơ khí Hồng Thịnh	12.481.344.000	12.481.344.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Sơn	21.419.809.726	26.705.173.726
- Đối tượng khác	6.017.661.215	6.397.460.149
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	646.703.014	-	884.220.274	-
- Phải thu khác	646.703.014	-	884.220.274	-
+ Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	646.703.014	-	884.220.274	-
b. Phải thu dài hạn khác	996.620.909	-	1.069.620.909	-
- Ký cược, ký quỹ	955.620.909	-	1.069.620.909	-
- Phải thu khác	41.000.000	-	-	-
Tổng cộng	1.643.323.923	-	1.953.841.183	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.997.276.319	-	2.839.894.204	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	2.857.987.405	-	192.283.967	-
- Hàng hóa	5.680.089.403	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	12.535.353.127	-	3.032.178.171	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	28.632.279.217	444.038.780.570	599.154.852	473.270.214.639
2. Số tăng trong kỳ	370.720.551	26.023.931.199	-	26.394.651.750
- Mua trong kỳ	-	1.801.617.091	-	1.801.617.091
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	24.222.314.108	-	24.222.314.108
- Phân loại lại	370.720.551	-	-	370.720.551
3. Số giảm trong kỳ	-	12.512.959.140	-	12.512.959.140
- Phân loại lại	-	12.512.959.140	-	12.512.959.140
4. Số dư cuối kỳ	29.002.999.769	457.549.752.628	599.154.852	487.151.907.249
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	2.712.008.815	70.539.088.653	517.502.842	73.768.600.310
2. Khấu hao trong kỳ	1.058.889.792	18.137.532.612	30.619.494	19.227.041.898
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.058.889.792	18.137.532.612	30.619.494	19.227.041.898
- Phân loại lại	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.770.898.607	88.676.621.265	548.122.336	92.995.642.208
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	25.920.270.402	373.499.691.917	81.652.010	399.501.614.329
2. Tại ngày cuối kỳ	25.232.101.162	368.873.131.363	51.032.516	394.156.265.041

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.182.636.085 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 393.949.195.461

VND.

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	66.279.282.433	52.365.205.312
+ Nhà máy điện rác BIWASE (*)	54.081.893.844	52.060.683.818
+ Nhà máy Linh Hương 2	55.150.000	55.150.000
+ Sấy bã hèm Cần Thơ	-	249.371.494
+ Dự án Trạm biến áp (**)	12.142.238.589	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	66.279.282.433	52.365.205.312

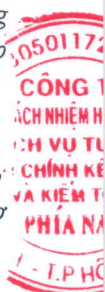
Ghi chú:

(*) Dự án Nhà máy điện rác Biwase được thực hiện theo Hợp đồng số 0103/2018/HĐĐR/ĐD-CTNBD ngày 23/03/2018, và biên bản bàn giao mặt bằng ngày 16/05/2018 giữa Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương và Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương (Biwase), theo đó Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương sẽ đầu tư thêm thiết bị cần thiết nhằm mục đích sản xuất điện, sử dụng nhiệt thừa của 2 lò đốt rác công nghiệp hiện có để tạo thành nhà máy điện rác hoàn chỉnh.

(**) Dự án Trạm biến áp 8.000kVA 22/0.4kV được thực hiện theo Hợp đồng số 1510/2018/HĐKT/ĐD-PĐ ngày 15/01/2018, giữa Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương và Công ty TNHH XD và Chế tạo cơ khí Phúc Đạt.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay ngắn hạn chờ phân bổ	-	345.310.654
- CCDC xuất dùng	19.703.115	94.766.450
- Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	294.528.644	215.599.497
- Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi	62.277.955	17.605.759
- Chi phí thuê văn phòng, hành lang	-	28.200.000
- Chi phí khác	37.087.833	400.842.598
Cộng	413.597.547	1.102.324.958
b. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	220.331.402	255.176.334
- Chi phí bảo hiểm	4.303.645	17.214.613
- Phí kiểm định, đánh giá giám sát lò, nồi hơi	10.076.460	28.318.710
- Chi phí khác	322.403.105	190.170.317
Cộng	557.114.612	490.879.974



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.300.000.000	29.300.000.000	-	30.500.000.000	30.500.000.000	-
b.1 Ngắn hạn	28.300.000.000	28.300.000.000	-	29.500.000.000	29.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000	-	26.800.000.000	26.800.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.700.000.000	2.700.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b.2 Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu (***)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(**) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam. Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(***) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành, số lượng 100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 26/11/2019, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm.



10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	22.871.283.099	22.871.283.099	31.313.818.803	31.313.818.803
- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heneiken - Tiền Giang	970.208.600	970.208.600	6.479.553.600	6.479.553.600
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phan Vĩnh	2.379.296.600	2.379.296.600	2.629.296.600	2.629.296.600
- Công ty TNHH Đầu tư và Năng lượng Thiên Sơn	1.136.537.795	1.136.537.795	1.436.537.795	1.436.537.795
- Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư XNK Thiên Ý	54.429.000	54.429.000	6.042.779.000	6.042.779.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Thương mại Anh Châu	3.551.013.805	3.551.013.805	3.201.410.356	3.201.410.356
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	2.129.557.025	2.129.557.025	2.242.817.382	2.242.817.382
- Công ty TNHH Xây Dựng Và Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	-	-	3.387.597.634	3.387.597.634
- Công ty TNHH Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Thịnh Quang	4.116.921.500	4.116.921.500	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Minh Phương	3.407.230.750	3.407.230.750	-	-
- Đối tượng khác	5.126.088.024	5.126.088.024	5.893.826.436	5.893.826.436
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.871.283.099	22.871.283.099	31.313.818.803	31.313.818.803

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2020
a. Phải nộp	4.443.279.723	401.830.696	705.206.331	4.139.904.088
Thuế giá trị gia tăng	238.893.805	22.491.909	11.102.727	250.282.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.086.721.341	333.186.473	685.103.604	3.734.804.210
Thuế thu nhập cá nhân	102.467.602	37.152.314	-	139.619.916
Thuế khác	15.196.975	9.000.000	9.000.000	15.196.975
	Ngày 01/01/2020	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Ngày 30/06/2020
b. Phải thu	500.000	-	-	500.000
Thuế khác	500.000	-	-	500.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn	675.129.236	1.103.652.749
- Dự chi lãi tiền vay	675.129.236	1.103.652.749
b. Dài hạn	-	-

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn	4.221.168.610	4.676.858.108
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.186.168.610	4.041.858.108
- Ký quỹ, ký cược	-	600.000.000
- Phải trả khác	35.000.000	35.000.000
b. Dài hạn	141.905.000.000	141.922.000.000
- Ký quỹ, ký cược	1.100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.805.000.000	141.922.000.000
+ Ông Trần Kim Cương (1)	29.129.000.000	30.246.000.000
+ Bà Trần Kim Sa (2)	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Ông Nguyễn Thanh Quang (3)	51.676.000.000	51.676.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả bên liên quan, cho ông Trần Kim Cương – Thành viên HĐQT theo hợp đồng vay tiền số: 001/HĐVT/DD-TKC ngày 01/10/2018 và Phụ lục 01 số 001/PL-HĐVT/DD-TKC ngày 30/09/2019. Số tiền vay không tính lãi suất và không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Thời hạn vay kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020.

(2) Khoản phải trả bên liên quan, cho bà Trần Kim Sa – Thành viên HĐQT theo hợp đồng vay tiền số: 002/HĐVT/DD-TKC ngày 01/10/2018 và Phụ lục 01 số 002/PL-HĐVT/DD-TKS ngày 30/09/2019. Số tiền vay không tính lãi suất và không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Thời hạn vay kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020.

(03) Khoản phải trả bên liên quan, cho ông Nguyễn Thanh Quang – Chủ tịch HĐQT theo hợp đồng vay tiền số: 003/HĐVT/DD-TKC ngày 01/10/2018 và Phụ lục 01 số 003/PL-HĐVT/DD-NTQ ngày 30/09/2019. Số tiền vay không tính lãi suất và không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Thời hạn vay kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2020.



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay tăng trong năm	Số tiền vay trả trong năm	Phát sinh	Số điều chỉnh kết chuyển/phân loại lại	Giá trị
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	89.731.842.000	89.731.842.000	122.315.712.566	104.573.870.566	-	-	71.990.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	30.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000	-	-	30.700.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.890.000.000	29.890.000.000	37.090.000.000	37.090.000.000	-	-	29.890.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.946.942.000	21.946.942.000	23.946.942.000	10.400.000.000	-	-	8.400.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.194.900.000	7.194.900.000	6.199.000.000	2.004.100.000	-	-	3.000.000.000
+ Ngân hàng CITI Bank - CN Nhánh Hà Nội	-	-	24.379.770.566	24.379.770.566	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	22.052.491.352	22.052.491.352	-	19.445.055.502	15.436.708.002	15.436.708.002	26.060.838.852
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	1.934.333.340	1.934.333.340	-	1.999.000.000	1.360.000.002	1.360.000.002	2.573.333.338
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.446.158.012	7.446.158.012	-	3.392.055.502	3.336.708.000	3.336.708.000	7.501.505.514
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.672.000.000	12.672.000.000	-	14.054.000.000	10.740.000.000	10.740.000.000	15.986.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả							
Tổng cộng	111.784.333.352	111.784.333.352	122.315.712.566	124.018.926.068	15.436.708.002	15.436.708.002	98.050.838.852



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

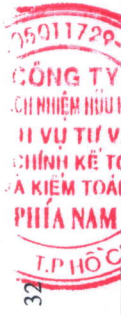
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay tăng trong năm	Số tiền vay trả trong năm	Số điều chỉnh kết chuyển/phân loại lại	Giá trị
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	196.359.465.168	196.359.465.168	16.665.424.000	2.069.561.066	(15.436.708.002)	197.200.310.236
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	2.719.999.984	2.719.999.984	-	-	(1.360.000.002)	4.079.999.986
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.036.882.000	8.036.882.000	-	1.791.804.000	-	9.828.686.000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.093.296.000	8.093.296.000	-	-	(3.336.708.000)	11.430.004.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	161.121.620.250	161.121.620.250	-	-	(10.740.000.000)	171.861.620.250
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Tân Cảng	16.387.666.934	16.387.666.934	16.665.424.000	277.757.066	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	196.359.465.168	196.359.465.168	16.665.424.000	2.069.561.066	(15.436.708.002)	197.200.310.236

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số H.0067/HM19 ngày 08/08/2019; hạn mức 33 tỷ đồng; thời hạn hạn mức: đến hết ngày 05/08/2020; mục đích vay bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-201900607 ngày 21/06/2019 và Phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1606-LAV-201900667; hạn mức 30 tỷ đồng; thời hạn hạn mức đến ngày 21/09/2020; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4763321/HETD ngày 29/07/2019; hạn mức 22 tỷ đồng; thời hạn hạn mức đến hết ngày 30/06/2020; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số H.0001/1217 ngày 23/06/2017; số tiền vay 13,6 tỷ đồng; thời hạn hạn mức đến ngày 23/06/2022; mục đích vay để đầu tư mới dây chuyền sản xuất bột cá, sấy và xử lý bã hèm công suất 150 tấn/ngày; lãi suất 8,62% trong 12 tháng đầu tiên, sau đó có điều chỉnh hàng quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606-LAV-201700784 ngày 09/09/2017; số tiền vay 16,1 tỷ đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư dự án lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 18 tấn/h cung cấp hơi cho Công ty CP Giấy Đông Tiến Long An; lãi suất 10,5%. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 22DN/2017/HĐHMTD/PVB-CN.TD ngày 29/09/2017; số tiền vay tối đa 29.471.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay đầu tư trung hạn hệ thống lò hơi tăng sôi 25 tấn/giờ được lắp đặt tại khu công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty; lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 20,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống lò hơi công nghệ tăng sôi công suất 25 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2018/4763321/HĐTD ngày 03/04/2018; số tiền vay 9,5 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư hệ thống sấy bã hèm bia công suất 8 tấn/giờ; lãi suất 9% trong 6 tháng đầu, lãi suất thả nổi từ kỳ tiếp theo. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2018/4763321/HĐTD ngày 14/06/2018; số tiền vay 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy Cung cấp nhiệt cho sấy mù cao su Công ty TNHH MTV SX TM Linh Hương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị, tiền gửi có kỳ hạn của công ty và tài sản của bên thứ ba.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là tài sản tài chính hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và tài sản của bên thứ ba.
- (9) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 21118.20.157.927900.TD ngày 15/05/2020; số tiền vay tối đa 16.665.424.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống sấy hèm bia hình thành từ phương án MB tài trợ và tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng MB phát hành (xem chi tiết thuyết minh V.6).



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)	120.000.000.000	-	-	-	23.460.533.302	143.460.533.302
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	8.376.167.983	8.376.167.983
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
b. Số dư cuối kỳ trước (30/06/2019)	120.000.000.000	-	-	-	31.836.701.285	151.836.701.285
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	120.000.000.000	-	-	-	37.663.123.993	157.663.123.993
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	25.199.430.000	-	-	-	-	25.199.430.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.093.667.291	1.093.667.291
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(25.199.430.000)	(25.199.430.000)
d. Số dư cuối kỳ này (30/06/2020)	145.199.430.000	-	-	-	13.557.361.284	158.756.791.284

Ghi chú:

(*) Nghị quyết số 01/2020/DDG/NQ-ĐHĐCD ngày 15/4/2020 của Đại Hội Cổ Đông thường niên 2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 01/2020/DDG/NQ-HĐQT ngày 16/04/2020, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng nguồn lợi nhuận chưa phân phối tương đương 2.519.943 cổ phiếu, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 27 ngày 08/06/2020, tăng vốn điều lệ thêm 25.199.430.000 đồng.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	145.199.430.000	120.000.000.000
Cộng	145.199.430.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	25.199.430.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	145.199.430.000	120.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	25.199.430.000	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.519.943	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.519.943	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.519.943	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.519.943	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.519.943	12.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	652,11	655,41
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
a. Doanh thu	194.422.804.426	165.752.673.872
+ Doanh thu bán hàng hóa	125.780.022.614	109.046.279.543
+ Doanh thu cung cấp thành phẩm	68.642.781.812	56.706.394.329
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	124.680.011.627	104.812.542.008
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	51.475.260.345	39.076.402.052
Cộng	176.155.271.972	143.888.944.060

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

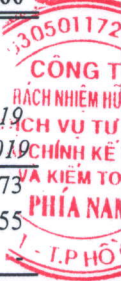
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	752.745.536	345.753.473
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	32.255
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	752.745.536	345.785.728

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
- Chi phí lãi vay	12.964.974.615	7.433.554.282
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.241.347
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12.964.974.615	7.436.795.629

5. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
- Các khoản khác	2	5.025.098
Cộng	2	5.025.098



6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	120.000.000	4.374.860
- Các khoản khác	233.346.587	-
Cộng	353.346.587	4.374.860

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	131.150.732	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	54.050.010	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.000.000	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	50.100.722	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.143.952.294	4.257.717.730
- Chi phí nhân viên quản lý	3.231.496.880	3.162.346.130
- Chi phí đồ dùng văn phòng	303.103.859	95.731.984
- Thuế, phí và lệ phí	9.044.000	9.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.981.830	751.154.002
- Chi phí bằng tiền khác	164.325.725	239.485.614
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.051.782.602	16.937.861.882
- Chi phí nhân công	9.564.778.847	8.680.250.119
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.227.041.898	11.193.274.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.872.937.628	2.527.981.666
- Chi phí bằng tiền khác	1.661.175.103	1.195.214.663
Cộng	58.377.716.078	40.534.582.639

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.426.853.764	10.515.652.419
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	239.078.599	181.769.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng	239.078.599	181.769.762
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.665.932.363	10.697.422.181
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	1.665.932.363	10.697.422.181
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	333.186.473	2.139.484.436
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	333.186.473	2.139.484.436
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.667.291	8.376.167.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.093.667.291	8.376.167.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.318.454	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	698

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</i>	<i>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.667.291	8.376.167.983
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.093.667.291	8.376.167.983
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.318.454	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	89	698

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan

Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát,
Kế toán trưởng và người công bố thông tin

Mối quan hệ

Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	927.406.416
	Mượn tiền	32.763.000.000
	Trả tiền mượn	33.880.000.000

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BKĐKT	Nội dung	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	337	Phải trả dài hạn khác	140.805.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do Công ty chủ yếu kinh doanh trong nước nên Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt	Tổng cộng
Doanh thu thuần	125.780.022.614	68.642.781.812	194.422.804.426
Giá vốn	124.680.011.627	51.475.260.345	176.155.271.972
Lợi nhuận thuần	1.100.010.987	17.167.521.467	18.267.532.454

3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Thực hiện Nghị quyết số 01/2020/DDG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2020 của Đại Hội Cổ Đông thường niên 2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 02/2020/DDG/NQ-HĐQT ngày 20/04/2020, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 03/2020/DDG/NQ-HĐQT ngày 11/05/2020, Công ty đã phát hành 14.000.000 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với giá 14.000 đồng/cổ phiếu để bổ sung vốn lưu động, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 28 ngày 01/08/2020, tăng vốn điều lệ thêm 140.000.000.000 đồng. Tại ngày 01/08/2020 Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương đã hoàn tất việc tăng vốn lên thành 285.199.430.000 đồng tương đương 28.519.943 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Yến

Kế toán trưởng



Võ Anh Thịnh

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa